

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-37
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2013, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ hai ngày 22 tháng 05 năm 2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 10/GCNTVLK lần đầu ngày 01 tháng 05 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Quỳnh Trang	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Hoàng Như Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Hải	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Lụa	Trưởng ban
Bà Mai Thị Diệp	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Như Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 03 năm 2018.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2018-002-1

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0937-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Y
HUU
ATO
SC
TP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.030.760.427	85.024.992.590
110	I. Tài sản tài chính		75.751.943.978	84.950.784.111
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	7.715.798.841	1.066.599.625
111.1	1.1 Tiền		7.715.798.841	1.066.599.625
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	26.310.858	26.310.858
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	43.070.169.000	65.817.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	24.366.385.337	17.635.798.792
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(15.930.330)	(14.408.670)
117	6. Các khoản phải thu	6	244.347.841	215.892.415
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		244.347.841	215.892.415
117.3	6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		4.757.012	3.504.564
117.4	6.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		239.590.829	212.387.851
118	7. Trả trước cho người bán		272.118.816	151.618.816
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	69.867.879	51.972.275
122	9. Các khoản phải thu khác	6	2.875.736	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		278.816.449	74.208.479
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	132.903.390	6.801.500
135	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		145.913.059	67.406.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.387.517.410	4.701.278.998
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		5.600.000.000	-
212	1. Các khoản đầu tư	9	5.600.000.000	-
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.600.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		3.736.736.172	1.801.664.188
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	792.063.325	622.640.341
222	- Nguyên giá		1.593.807.744	1.276.347.744
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(801.744.419)	(653.707.403)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.944.672.847	1.179.023.847
228	- Nguyên giá		3.390.000.000	1.310.000.000
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(445.327.153)	(130.976.153)
250	V. Tài sản dài hạn khác		3.050.781.238	2.899.614.810
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	48.000.000	48.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	242.116.833	458.746.542
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	2.760.664.405	2.392.868.268
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		88.418.277.837	89.726.271.588

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		953.916.405	7.374.509.053
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		953.916.405	7.374.509.053
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	165.732.819	236.119.158
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	14	50.501.123	-
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.000.000	33.200.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	336.677.435	390.797.820
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	116.348.374	67.335.234
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	264.656.654	6.647.056.841
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		87.464.361.432	82.351.762.535
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	87.464.361.432	82.351.762.535
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		(13.857.614.568)	(18.970.213.465)
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(13.857.614.568)	(18.970.213.465)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		88.418.277.837	89.726.271.588

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		10.000.000	10.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	19	8.960.000	8.790.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	20	273.300.580.000	321.984.380.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		260.984.900.000	315.192.380.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		413.400.000	410.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		11.902.280.000	6.382.000.000
026	2. Tiền gửi của khách hàng	21	55.332.013.385	66.507.029.330
027	2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		55.332.013.385	66.507.029.330
031	3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22	55.332.013.385	66.507.029.330
031.1	3.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		44.113.544.603	55.560.876.450
031.2	3.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.218.468.782	10.946.152.880

(Handwritten signature)

Vũ Thị Khuyên
Người lập

(Handwritten signature: Tuấn Anh)

Trần Tuấn Anh
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Như Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

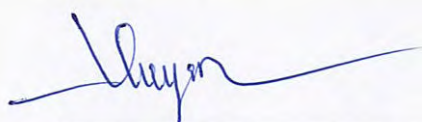
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	24.a)	1.252.448	-
01.3	a. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		1.252.448	-
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	24.a)	2.688.410.278	2.195.464.131
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.a)	2.193.156.902	292.264.132
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		8.471.651.718	5.585.737.363
09	1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		163.958.363	176.040.614
10	1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		60.363.636	67.619.048
11	1.7 Thu nhập hoạt động khác	24.b)	23.180.080	1.653.520
20	Cộng doanh thu hoạt động		13.601.973.425	8.318.778.808
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
24	2.1 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		1.521.660	(1.458.220)
27	2.2 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		6.128.342.994	4.156.591.553
30	2.3 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		210.523.524	146.458.671
40	Cộng chi phí hoạt động		6.340.388.178	4.301.592.004
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 25				
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		215.811.367	246.748.654
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		215.811.367	246.748.654
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 26				
52	4.1 Chi phí lãi vay		42.905.052	26.174.504
60	Cộng chi phí tài chính		42.905.052	26.174.504
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN 27		2.268.385.822	955.277.638
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		5.166.105.740	3.282.483.316


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	8.1 Thu nhập khác		-	522.580.611
72	8.2 Chi phí khác	28	20.001.000	66.296.626
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(20.001.000)	456.283.985
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		5.146.104.740	3.738.767.301
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		5.146.104.740	3.738.767.301
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		33.505.843	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	33.505.843	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		5.112.598.897	3.738.767.301
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	30	511	374



Vũ Thị Khuyên
 Người lập



Trần Tuấn Anh
 Q. Kế toán trưởng



Hoàng Như Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		5.146.104.740	3.738.767.301
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		423.668.303	(343.527.752)
03	- Khấu hao tài sản cố định		462.388.016	229.614.718
04	- Các khoản dự phòng		1.521.660	(442.380.825)
06	- Chi phí lãi vay		42.905.052	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(83.146.425)	-
08	- Dự thu tiền lãi		-	(130.761.645)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.393.739.748	(45.793.564.719)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		17.146.831.000	(35.137.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(6.730.586.545)	(10.893.841.165)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(28.455.426)	(117.379.084)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(31.095.604)	(41.918.360)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(2.875.736)	342.738.773
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(446.302.217)	(130.451.972)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		49.152.463	-
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		90.527.819	195.854.505
44	- Lãi vay đã trả		(43.044.375)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(69.998.877)	(507.113.647)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(87.626.228)	350.064.783
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(6.452.786.526)	145.481.448
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.963.512.791	(42.398.325.170)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.397.460.000)	(930.000.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		83.146.425	115.987.009
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.314.313.575)	(814.012.991)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		76.491.871.000	-
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(76.491.871.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		6.649.199.216	(43.212.338.161)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		1.066.599.625	44.278.937.786
101.1	- Tiền		1.066.599.625	44.278.937.786
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		<u>7.715.798.841</u>	<u>1.066.599.625</u>
103.1	- Tiền		7.715.798.841	1.066.599.625



Vũ Thị Khuyên
 Người lập



Trần Tuấn Anh
 Q. Kế toán trưởng



Hoàng Như Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.898.489.324.100	1.924.351.172.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.748.610.437.300)	(1.764.703.466.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		401.439.580.541	357.694.117.029
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(562.493.483.286)	(470.245.988.115)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		14.893.886.721	17.029.980.562
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(14.893.886.721)	(17.029.980.562)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(11.175.015.945)	47.095.834.514
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		66.507.029.330	19.411.194.816
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		66.507.029.330	19.411.194.816
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		66.507.029.330	19.411.194.816
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		55.332.013.385	66.507.029.330
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		55.332.013.385	66.507.029.330
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		55.332.013.385	66.507.029.330

Vũ Thị Khuyên *Trần Tuấn Anh*

Vũ Thị Khuyên
Người lập

Trần Tuấn Anh
Q. Kế toán trưởng

Hoàng Như Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2017	01/01/2018	Năm 2017		Năm 2018		31/12/2017	31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000	-	-	-	-	1.321.976.000	1.321.976.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối		(22.708.980.766)	(18.970.213.465)	3.738.767.301	-	5.112.598.897	-	(18.970.213.465)	(13.857.614.568)
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(22.708.980.766)	(18.970.213.465)	3.738.767.301	-	5.112.598.897	-	(18.970.213.465)	(13.857.614.568)
TỔNG CỘNG		78.612.995.234	82.351.762.535	3.738.767.301	-	5.112.598.897	-	82.351.762.535	87.464.361.432



Vũ Thị Huyền

Vũ Thị Huyền
Người lập

Trần Tuấn Anh

Trần Tuấn Anh
Q. Kế toán trưởng

Hoàng Như Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2013, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ hai ngày 22 tháng 05 năm 2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 10/GCNTVLK lần đầu ngày 01 tháng 05 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 100.000.000.000 đồng; Tương đương 10.000.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và Tư vấn tài chính.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ cuối năm 2017 và trong năm 2018, với việc tập trung đầu tư hệ thống giải pháp công nghệ thông minh, gia tăng dịch vụ trực tuyến với chi phí thấp cho Nhà đầu tư đã giúp cho Công ty thu hút được các Nhà đầu tư làm cho kết quả kinh doanh năm 2018 tăng so với năm 2017.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 03 - 07 năm
- Phần mềm giao dịch 07 năm

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản cho vay;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;

2.15 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.16 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của nhà đầu tư	311.775.147	5.647.099.761.400
- Cổ phiếu	311.775.147	5.647.099.761.400
	311.775.147	5.647.099.761.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	12.195.745	4.242.711
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	7.703.603.096	1.062.356.914
	<u>7.715.798.841</u>	<u>1.066.599.625</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	26.310.858	12.434.430	26.310.858	17.506.430
	<u>26.310.858</u>	<u>12.434.430</u>	<u>26.310.858</u>	<u>17.506.430</u>

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	43.070.169.000	65.817.000.000
	<u>43.070.169.000</u>	<u>65.817.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 6,30%/năm đến 6,71%/năm.

c) Các khoản cho vay

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	19.492.189.337	12.292.251.792
Hoạt động ứng trước tiền bán	4.874.196.000	5.343.547.000
	<u>24.366.385.337</u>	<u>17.635.798.792</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay	
	Số lượng	Giá sổ sách	Giá thị trường			Giá trị dự phòng
		VND	VND			VND
FVTPL		26.310.858	12.434.430	(15.930.330)	(14.408.670)	(1.521.660)
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	880	22.087.138	12.191.630	(11.824.220)	(10.329.160)	(1.495.060)
- DRC	5	104.320	107.500	-	-	-
- GMC	1	31.540	35.000	-	(5.540)	5.540
- GMD	9	564.420	235.350	(329.070)	(203.070)	(126.000)
- HAP	1	29.450	3.430	(26.020)	(25.320)	(700)
- ITA	6	206.590	18.360	(188.230)	(187.030)	(1.200)
- KHP	6	135.130	61.200	(73.930)	(76.330)	2.400
- MHC	1	40.540	5.030	(35.510)	(33.740)	(1.770)
- PGC	12	365.400	174.000	(191.400)	(177.000)	(14.400)
- PNC	2	69.300	36.000	(33.300)	(21.600)	(11.700)
- PPC	7	395.550	126.700	(268.850)	(236.300)	(32.550)
- PVD	8	682.440	116.800	(565.640)	(495.640)	(70.000)
- REE	9	354.000	277.200	(76.800)	-	(76.800)
- SAM	6	236.580	42.000	(194.580)	(192.600)	(1.980)
- SBT	3	91.960	62.400	(29.560)	(29.560)	-
- TCR	2	63.000	4.760	(58.240)	(56.340)	(1.900)
- TMS	7	186.670	186.900	-	-	-
- TYA	5	282.270	53.500	(228.770)	(227.270)	(1.500)
- VHG	20	704.080	18.000	(686.080)	(674.080)	(12.000)
- ACB	78	4.191.800	2.308.800	(1.883.000)	(1.904.000)	21.000
- BCC	57	1.000.000	370.500	(629.500)	(566.800)	(62.700)
- EBS	44	1.266.100	453.200	(812.900)	(821.700)	8.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay	
	Số lượng	Giá sổ sách	Giá thị trường			Giá trị dự phòng
		VND	VND			VND
- HTP	160	1.716.000	800.000	(916.000)	-	(916.000)
- NBC	214	1.045.800	1.455.200	-	-	-
- NTP	112	3.023.558	4.536.000	-	-	-
- SD9	99	4.804.500	653.400	(4.151.100)	(3.953.100)	(198.000)
- VTC	6	496.140	50.400	(445.740)	(442.140)	(3.600)
Cổ phiếu Upcom	16	4.223.720	242.800	(4.106.110)	(4.079.510)	(26.600)
- BT6	9	225.620	19.800	(205.820)	(175.220)	(30.600)
- IFS	2	76.790	24.000	(52.790)	(56.790)	4.000
- KHA	5	73.810	199.000	-	-	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	-	3.847.500	-	(3.847.500)	(3.847.500)	-
- DHI	-	3.847.500	-	(3.847.500)	(3.847.500)	-
	896	26.310.858	12.434.450	(15.930.330)	(14.408.670)	(1.521.660)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	130.185.841	98.053.431
Phải thu lãi hoạt động Margin	105.062.316	111.159.304
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	4.342.672	3.175.116
Phải thu cổ tức, lãi đến ngày nhận	4.757.012	3.504.564
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	69.867.879	51.972.275
Phải thu khác	2.875.736	-
	317.091.456	267.864.690

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	26.682.422	4.401.500
Chi phí cước internet	10.670.968	2.400.000
Chi phí quảng bá thương hiệu	95.550.000	-
	132.903.390	6.801.500

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	242.116.833	458.746.542
	242.116.833	458.746.542

8 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	48.000.000	48.000.000
	48.000.000	48.000.000

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.600.000.000	-
	5.600.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất từ 6,86%/năm đến 7,05%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	760.362.400	515.985.344	1.276.347.744
Mua trong năm	317.460.000	-	317.460.000
Tại ngày 31/12/2018	1.077.822.400	515.985.344	1.593.807.744
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	137.722.059	515.985.344	653.707.403
Khấu hao trong năm	148.037.016	-	148.037.016
Tại ngày 31/12/2018	285.759.075	515.985.344	801.744.419
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	622.640.341	-	622.640.341
Tại ngày 31/12/2018	792.063.325	-	792.063.325

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 515.985.344 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	1.310.000.000	1.310.000.000
Mua trong năm	2.080.000.000	2.080.000.000
Tại ngày 31/12/2018	3.390.000.000	3.390.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	130.976.153	130.976.153
Khấu hao trong năm	314.351.000	314.351.000
Tại ngày 31/12/2018	445.327.153	445.327.153
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1.179.023.847	1.179.023.847
Tại ngày 31/12/2018	2.944.672.847	2.944.672.847

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.507.999.463	2.142.106.623
Tiền lãi phân bổ trong năm	132.664.942	130.761.645
Số dư cuối năm	2.760.664.405	2.392.868.268

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	145.682.780	217.898.943
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	20.050.039	18.220.215
	165.732.819	236.119.158

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Truyền thông Quốc tế Incom	8.489.010	-
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	42.012.113	-
	50.501.123	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.505.843	-
Thuế Thu nhập cá nhân	303.171.592	390.797.820
	336.677.435	390.797.820

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	110.000.000	43.181.818
Chi phí lãi vay phải trả	-	139.323
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	6.348.374	24.014.093
	116.348.374	67.335.234

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cho hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	-	5.341.228.627
Phải trả cho hoạt động margin	-	1.187.682.000
Phải trả tiền hoa hồng môi giới	264.656.654	118.146.214
	264.656.654	6.647.056.841

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Con Đường Xanh	14,66%	14.656.000.000	9,90%	9.900.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Con Đường Xanh	19,39%	19.392.000.000	9,90%	9.900.000.000
Lê Quỳnh Trang	9,90%	9.900.000.000	9,90%	9.900.000.000
Trần Tuấn Anh	9,80%	9.800.000.000	9,80%	9.800.000.000
Trần Thị Qua	9,80%	9.800.000.000	9,80%	9.800.000.000
Nguyễn Minh Hoàng	9,80%	9.800.000.000	9,80%	9.800.000.000
Lê Quỳnh Anh	9,80%	9.800.000.000	9,80%	9.800.000.000
Lương Thị Khánh Ly	9,80%	9.800.000.000	9,80%	9.800.000.000
Hoàng Như Hải	6,50%	6.500.000.000	6,50%	6.500.000.000
Các cổ đông khác	0,55%	552.000.000	14,80%	14.800.000.000
	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(13.857.614.568)	(18.970.213.465)
	(13.857.614.568)	(18.970.213.465)

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.960.000	8.790.000
	8.960.000	8.790.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	260.984.900.000	315.192.380.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	413.400.000	410.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	11.902.280.000	6.382.000.000
	273.300.580.000	321.984.380.000

21 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	55.332.013.385	66.507.029.330
1. Nhà đầu tư trong nước	44.113.544.603	55.560.876.450
2. Nhà đầu tư nước ngoài	11.218.468.782	10.946.152.880
	55.332.013.385	66.507.029.330

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

22 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	55.332.013.385	66.507.029.330
1.1 Nhà đầu tư trong nước	44.113.544.603	55.560.876.450
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	11.218.468.782	10.946.152.880
	<u>55.332.013.385</u>	<u>66.507.029.330</u>

23 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	19.597.251.653	12.403.411.096
1.1 Phải trả gốc margin	19.492.189.337	12.292.251.792
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>19.492.189.337</i>	<i>12.292.251.792</i>
1.2 Phải trả lãi margin	105.062.316	111.159.304
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>105.062.316</i>	<i>111.159.304</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.878.538.672	5.346.722.116
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.874.196.000	5.343.547.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>4.874.196.000</i>	<i>5.343.547.000</i>
?? Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.342.672	3.175.116
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>4.342.672</i>	<i>3.175.116</i>
	<u>24.475.790.325</u>	<u>17.750.133.212</u>

24 . THU NHẬP**a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.252.448	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.688.410.278	2.195.464.131
Từ các khoản cho vay	2.193.156.902	292.264.132
	<u>4.882.819.628</u>	<u>2.487.728.263</u>

b) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	23.180.080	1.653.520
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu phí SMS	23.180.080	1.653.520
Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>23.180.080</u>	<u>1.653.520</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	83.146.425	115.987.009
Doanh thu dự thu lãi Quỹ hỗ trợ thanh toán	132.664.942	130.761.645
	215.811.367	246.748.654

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	42.905.052	26.174.504
	42.905.052	26.174.504

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	897.054.195	323.191.234
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	84.506.097	36.573.936
Chi phí vật tư văn phòng	14.516.363	7.350.771
Chi phí công cụ, dụng cụ	455.373.221	154.581.774
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	45.985.716	84.806.039
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.950.230	345.773.884
	2.268.385.822	955.277.638

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Xử lý xóa nợ	20.000.000	47.888.784
Các khoản bị phạt	1.000	18.407.842
	20.001.000	66.296.626

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.146.104.740	3.738.767.301
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.978.575.527)	(3.738.767.301)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.252.448)	-
- Chuyển lỗ các năm trước (*)	(4.977.323.079)	(3.738.767.301)
Thu nhập chịu thuế TNDN	167.529.213	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	33.505.843	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.505.843	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	33.505.843	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	5.112.598.897	3.738.767.301
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.112.598.897	3.738.767.301
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	511	374

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.715.798.841	-	1.066.599.625	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.310.858	(15.930.330)	26.310.858	(14.408.670)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.670.169.000	-	65.817.000.000	-
Các khoản cho vay	24.366.385.337	-	17.635.798.792	-
Các khoản phải thu	317.091.456	-	267.864.690	-
	81.095.755.492	(15.930.330)	84.813.573.965	(14.408.670)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	480.890.596	6.883.175.999
Chi phí phải trả	116.348.374	67.335.234
	<u><u>597.238.970</u></u>	<u><u>6.950.511.233</u></u>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, Công ty đang áp dụng phương pháp giá gốc trong việc ghi nhận các tài sản tài chính thông qua lãi lỗ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	10.380.528	-	-	10.380.528
	<u><u>10.380.528</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>10.380.528</u></u>
Tại ngày 01/01/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11.902.188	-	-	11.902.188
	<u><u>11.902.188</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>11.902.188</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	8.635.610.081	1.252.448	4.965.110.896	13.601.973.425
Chi phí hoạt động	6.338.866.518	1.521.660	-	6.340.388.178
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	215.811.367
Chi phí không phân bổ	-	-	-	2.311.290.874
Kết quả hoạt động	2.296.743.563	(269.212)	4.965.110.896	5.166.105.740
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.760.664.435	10.380.528	67.750.770.057	70.521.814.990
Tài sản không phân bổ	-	-	17.896.462.847	17.896.462.847
Tổng tài sản	2.760.664.435	10.380.528	85.647.232.904	88.418.277.837
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	165.732.819	-	20.000.000	185.732.819
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	768.183.586	768.183.586
Tổng nợ phải trả	165.732.819	-	788.183.586	953.916.405

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFTSố 46, Đường Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thuê nhà			
Ông Nguyễn Huy Dương	Người có liên quan của Bà Lê Quỳnh Trang - Chủ tịch HĐQT	124.284.922	131.469.890

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	135.863.200	125.710.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Trình bày trên báo cáo năm VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính					
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	66.507.029.330	48.785.278.330	17.721.751.000	Phân loại lại
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT	029	-	17.721.751.000	(17.721.751.000)	Phân loại lại
Báo cáo kết quả hoạt động					
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	-	1.458.220	(1.458.220)	Phân loại lại
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	(1.458.220)	-	(1.458.220)	Phân loại lại
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Các khoản dự phòng	04	(442.380.825)	(440.922.605)	(1.458.220)	Phân loại lại
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	-	(1.458.220)	1.458.220	Phân loại lại

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Số 46, Đường Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Vũ Thị Khuyên
Người lập

Trần Tuấn Anh
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Như Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

